CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	12,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.8%	**0%**	**-8.2%**

DT thuần
Q4/24
943
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 378| 66.9%
YoY: ▲ 232| 32.6%

LN thuần
Q4/24
31.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.4| 126%
YoY: ▲ 9.50| 43.7%

LN sau thuế
Q4/24
26.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0| 133%
YoY: ▲ 5.30| 25.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.6%
YoY: +/-▼ 2.2%

ROE
2024
19.1%
YoY: +/-▼ 5.8%

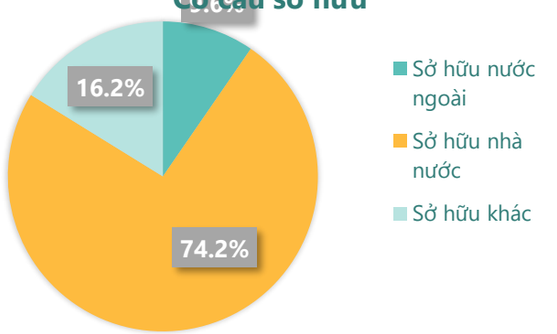
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 14,965
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	313
Số lượng CPLH (CP)	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	760
Sở hữu nước ngoài	9.6%
Beta	0.71
EPS	3,163
P/E	3.9

DT thuần
2024
2,999
tỷ VNĐ
YoY: ▼135| -4.3%

LN thuần
2024
132
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 10.6%

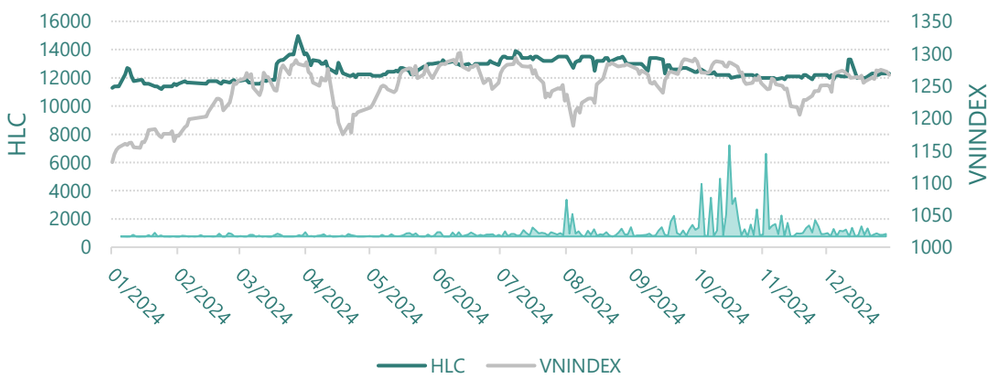
LN sau thuế
2024
80.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.8| -18.9%

Cơ cấu sở hữu

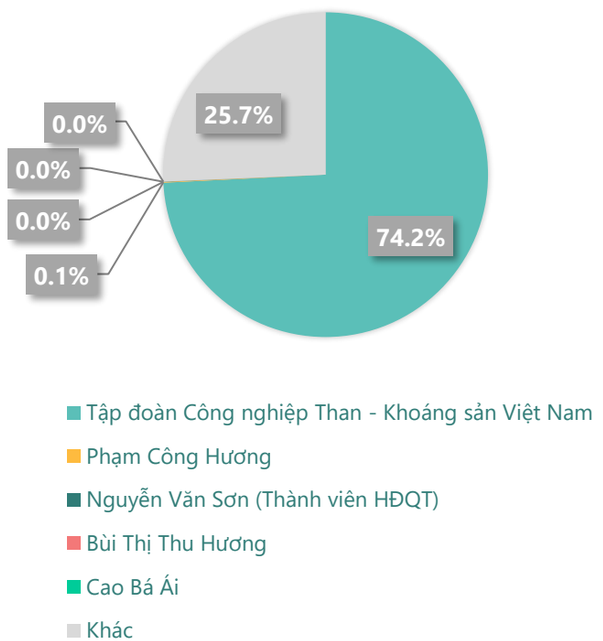


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



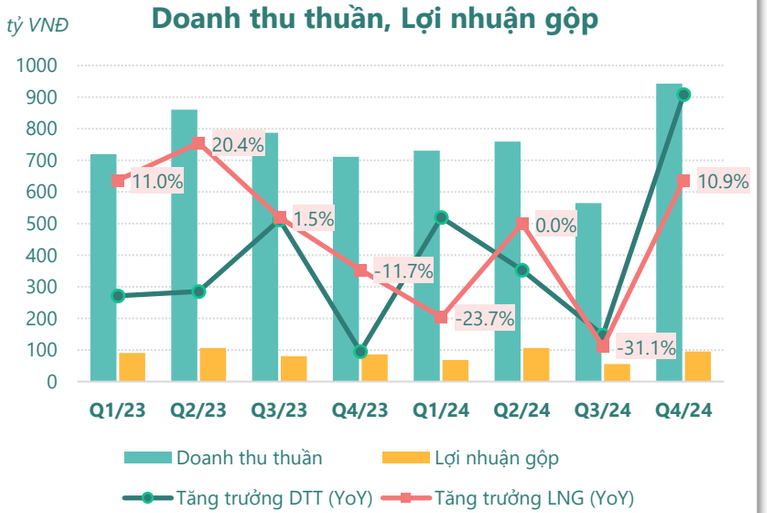
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

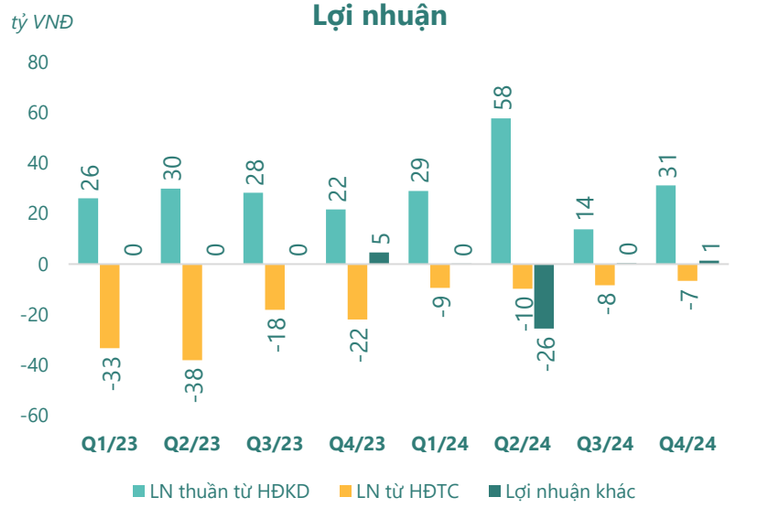
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



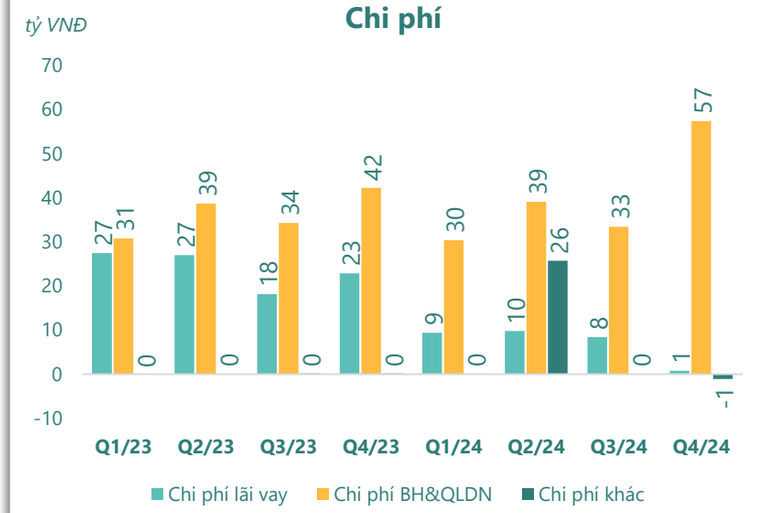
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



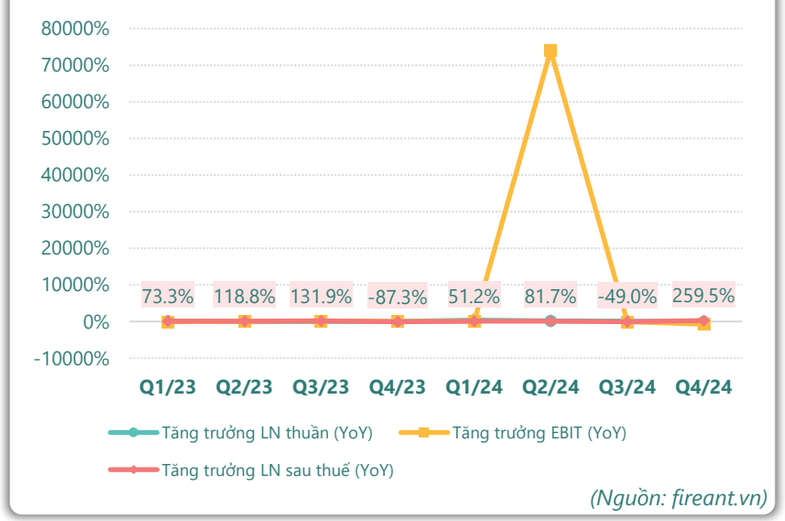
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



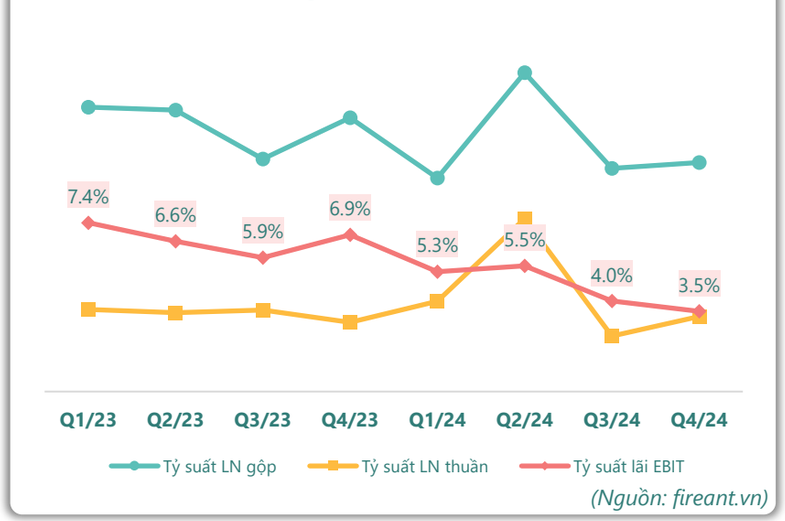
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



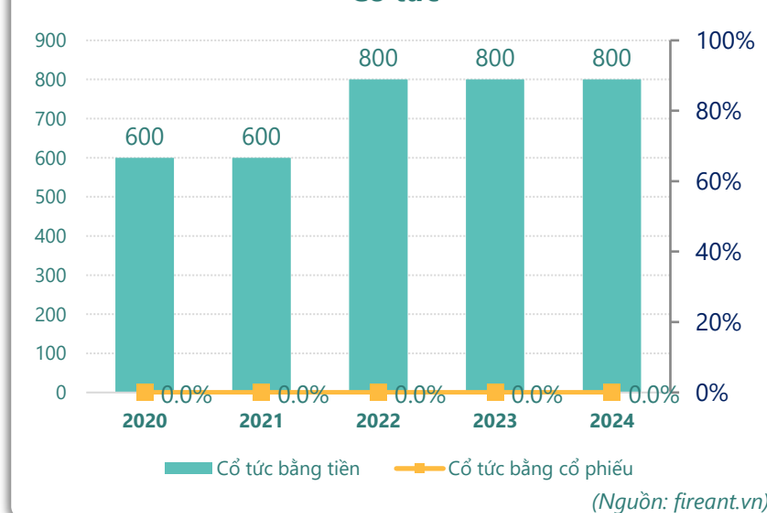
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

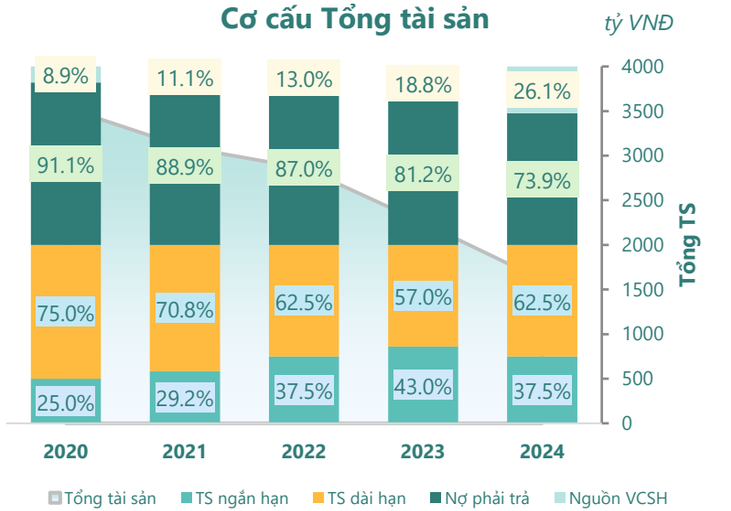
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

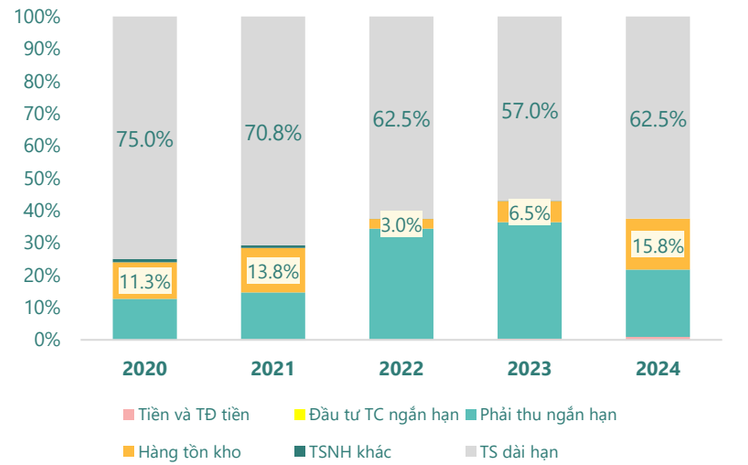
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



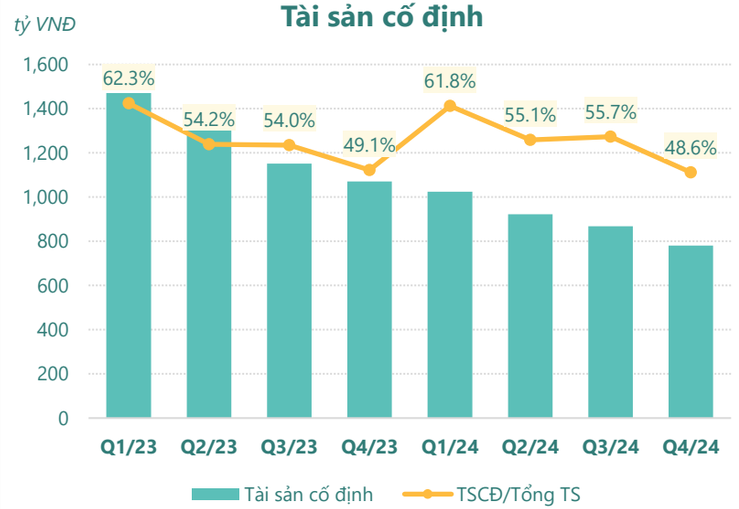
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



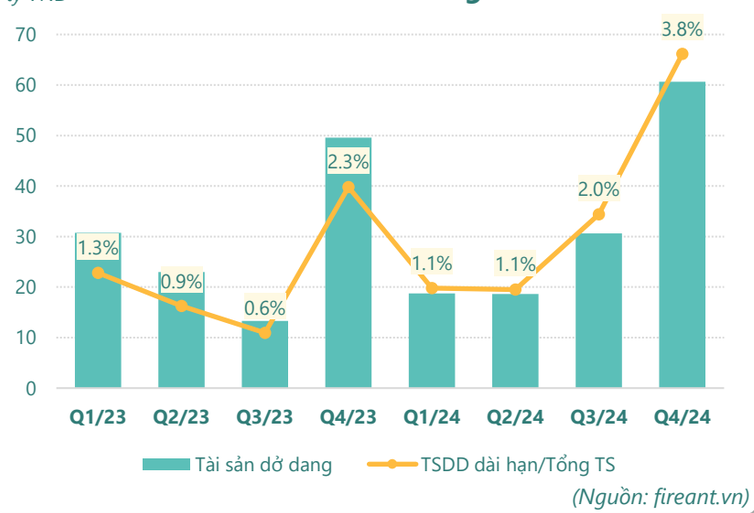
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



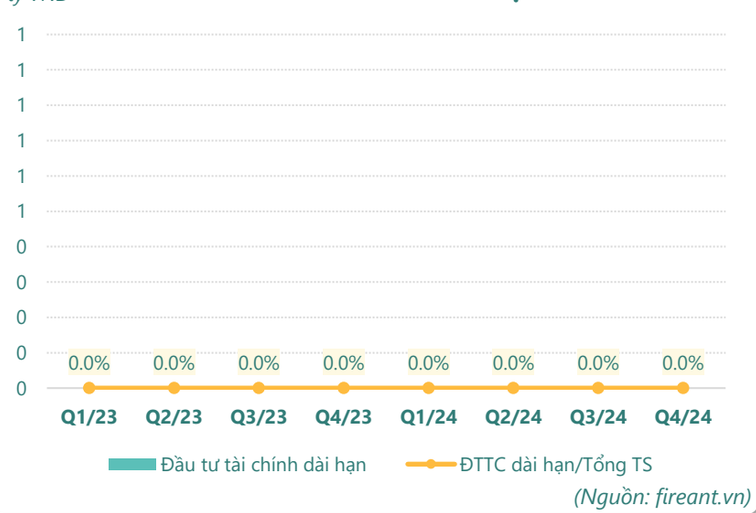
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



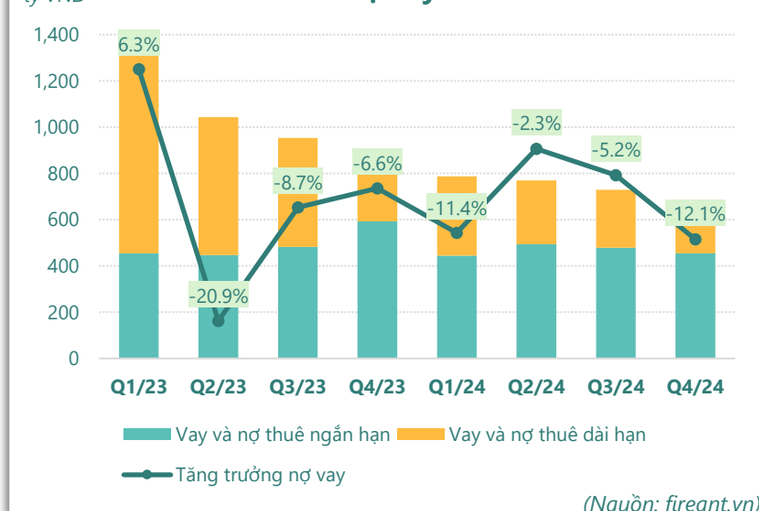
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

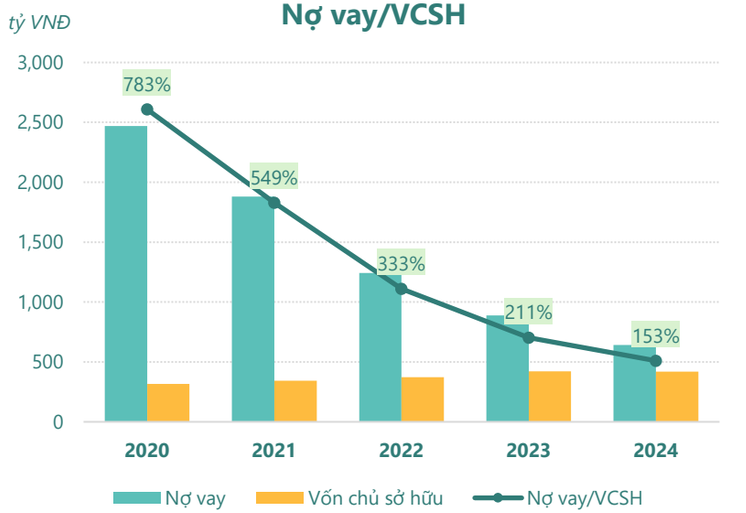
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

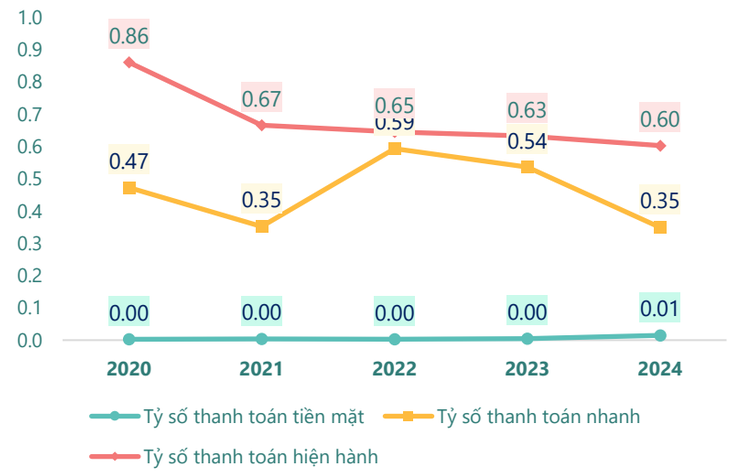
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



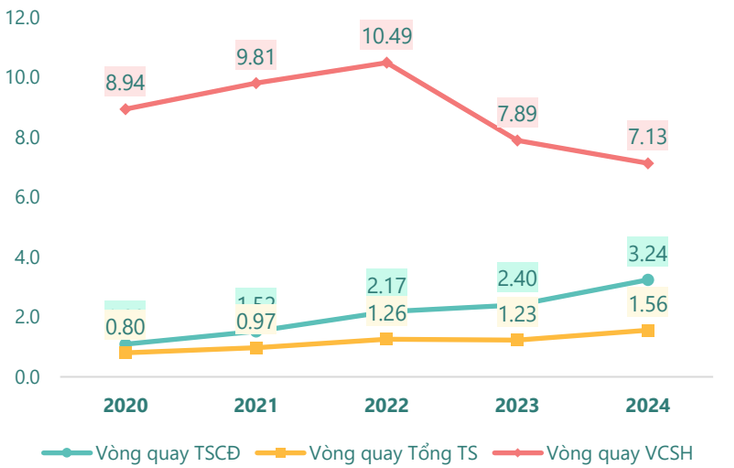
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



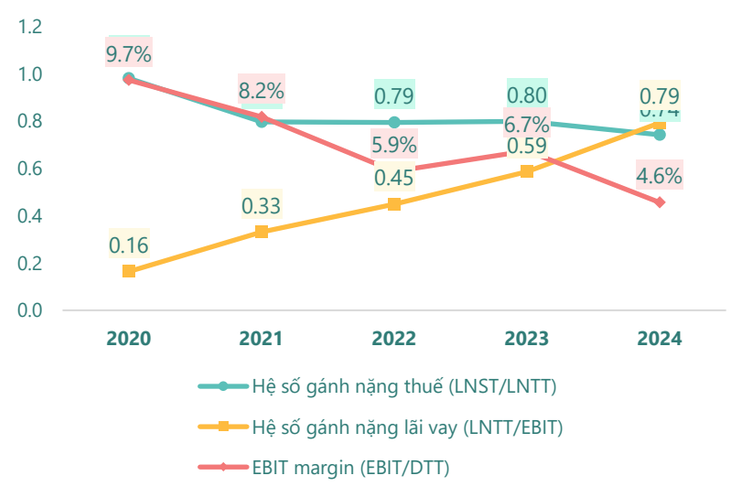
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



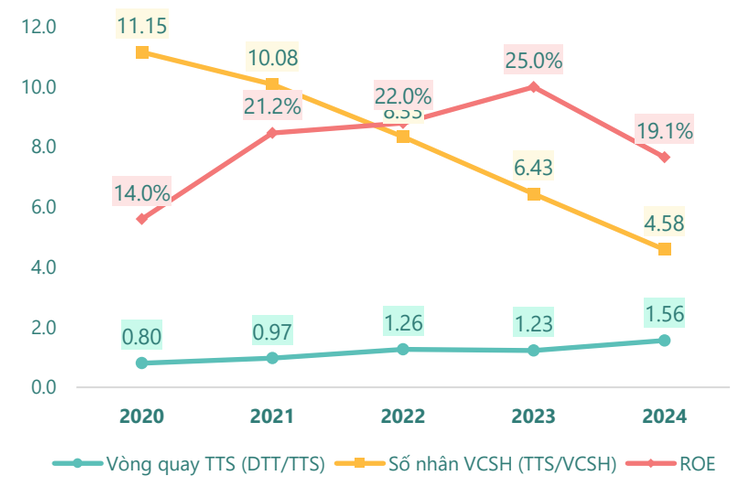
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



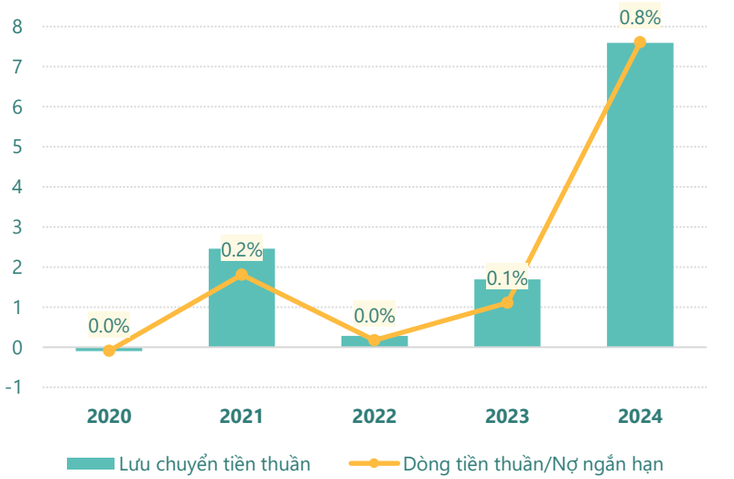
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**943**	**711**	**32.6%**	**2,999**	**3,134**	**-4.3%**
Giá vốn hàng bán	848	625	35.6%	2,672	2,752	-2.9%
Lợi nhuận gộp	95.3	85.9	10.9%	326	382	-14.5%
Doanh thu HĐTC	1.17	0.92	27.7%	1.25	0.95	31.8%
Chi phí TC	7.85	22.9	-65.7%	35.4	112	-68.5%
Chi phí lãi vay	0.78	22.9	-96.6%	28.3	87.4	-67.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.27	1.46	-13.2%	3.82	4.40	-13.3%
Chi phí QLDN	**56.2**	**40.8**	**37.6%**	**157**	**147**	**6.6%**
LN thuần từ HĐKD	31.2	21.7	43.7%	132	119	10.6%
Lợi nhuận khác	**1.38**	**4.65**	**-70.2%**	**-23.6**	**4.77**	**-595%**
LN trước thuế	32.6	26.3	23.8%	108	124	-12.7%
Lợi nhuận sau thuế	**26.3**	**21.0**	**25.4%**	**80.4**	**99.2**	**-18.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.3**	**21.0**	**25.4%**	**80.4**	**99.2**	**-18.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.7	101	166	85.5	202	-41.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.5	-19.9	-36.4	-54.6	-18.0	-26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.6	-78.4	-122	1.94	-60.1	-88.3
Tiền đầu kỳ	12.2	4.81	7.19	14.5	47.3	171
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.43**	**2.38**	**7.29**	**32.8**	**124**	**-156**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.81	7.19	14.5	47.3	171	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,604**	**2,248**	**-28.6%**
Tài sản ngắn hạn	602	966	-37.7%
Tiền và tương đương tiền	14.8	7.19	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	334	810	-58.8%
Hàng tồn kho	253	147	72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.88	-100%
Tài sản dài hạn	**1,003**	**1,281**	**-21.7%**
Phải thu dài hạn	35.5	33.6	5.8%
Tài sản cố định	780	1,071	-27.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.7	49.7	22.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**126**	**127**	**-0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,185	1,826	-35.1%
Nợ ngắn hạn	**998**	**1,528**	**-34.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	454	592	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	274	202	35.8%
Nợ dài hạn	187	297	-37.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	187	297	-37.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**419**	**422**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**419**	**422**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)